TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 717/2026/QĐST – HNGĐ	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212, 213, 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 57 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp Người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 278/2026/TLST–HNGĐ ngày 09/02/2026 về việc "Thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

1. Ông Nguyễn Công T, sinh năm: 1998, số CCCD: 064098009084 cấp ngày: 31/01/2023.

Địa chỉ: Căn hộ S Chung cư P, Khu phố F, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Nguyễn Hoài T1, sinh năm: 2000, số căn cước: 051300005065 cấp ngày: 20/10/2025.

Địa chỉ: Số A T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định yêu cầu và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Công T và bà Lê Nguyễn Hoài T1 có yêu cầu thuận tình ly hôn, do đó yêu cầu của ông T và bà T1 là yêu cầu về thuận tình ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh và phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật

Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp Người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ các bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ việc và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 02/01/2024 thì ông T, bà T1 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là UBND phường P, tỉnh Gia Lai). Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà T1 là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Ông T và bà T1 tự nguyện chung sống và kết hôn với nhau năm 2024. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, sau đó đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, vợ chồng không thấu hiểu lẫn nhau, ông bà đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng không thành. Ông T và bà T1 cùng xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên cùng có yêu cầu Tòa án cho thuận tình ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T1 là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc ông T và bà T1 cùng có yêu cầu thuận tình ly hôn là có cơ sở xem xét chấp nhận.

Về con chung: Ông T và bà T1 xác định không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà T1 cùng xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có.

Về lệ phí: Ông T, bà T1 chịu toàn bộ lệ phí 300.000 đồng.

Xét thỏa thuận nêu trên của ông T, bà T1 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, công nhận sự thỏa thuận nêu trên là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Công T và bà Lê Nguyễn Hoài T1 thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 02/01/2024 của UBND phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là UBND phường P, tỉnh Gia Lai) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định.

- Về con chung: Ông Nguyễn Công T và bà Lê Nguyễn Hoài T1 cùng xác định không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Công T và bà Lê Nguyễn Hoài T1 xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về lệ phí:

Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông Nguyễn Công T, bà Lê Nguyễn Hoài T1 chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông T, bà T1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010668 do Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Thành lập ngày 04/02/2026. Ông T, bà T1 đã nộp đủ lệ phí.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – TP.HCM;
- Thi hành án dân sự Khu vực 2 – TP.HCM;
- UBND P. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Trung Thực